

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 353/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi,
giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 123/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phổ cập giáo dục mầm non
cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; giáo dục bắt buộc đối với giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở (sau đây gọi chung là giáo dục bắt buộc); xóa mù chữ; điều kiện bảo đảm thực hiện; thẩm quyền, hồ sơ, nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra, công nhận đạt

chuẩn; thực hiện trên môi trường số; trách nhiệm quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với công dân Việt Nam đang cư trú tại Việt Nam, các tổ chức và cá nhân liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hoàn thành giáo dục bắt buộc là việc người học trong độ tuổi thực hiện giáo dục bắt buộc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học và chương trình giáo dục trung học cơ sở theo quy định của pháp luật.

2. Tái mù chữ là tình trạng người đã được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 nhưng không còn đáp ứng yêu cầu về năng lực đọc, viết, tính toán theo chương trình xóa mù chữ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Bảo đảm quyền và nghĩa vụ học tập của công dân theo quy định; công dân trong độ tuổi thực hiện giáo dục bắt buộc có nghĩa vụ học tập để hoàn thành giáo dục bắt buộc và được Nhà nước bảo đảm các điều kiện thực hiện.

2. Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo hướng toàn diện, bền vững, có chất lượng; phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện thực tiễn của địa phương.

3. Bảo đảm sự quản lý thống nhất của Nhà nước; xác định rõ trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong tổ chức thực hiện.

4. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục; ưu tiên bố trí nguồn lực, thực hiện cơ chế hỗ trợ phù hợp đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo và đối tượng cần hỗ trợ.

5. Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước và xã hội; bảo đảm công khai, minh bạch, thống nhất, phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng cân đối nguồn lực.

6. Thực hiện điều tra, cập nhật, quản lý hồ sơ, dữ liệu; kiểm tra, công nhận và duy trì kết quả trên môi trường số; kế thừa, khai thác, sử dụng thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước đối với phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư và bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi.

2. Nhà nước bảo đảm các điều kiện để thực hiện giáo dục bắt buộc trong phạm vi cả nước, tạo cơ hội để công dân trong độ tuổi thực hiện giáo dục bắt buộc được tiếp cận giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

3. Nhà nước bảo đảm các điều kiện để thực hiện xóa mù chữ gắn với phát triển giáo dục thường xuyên, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; ưu tiên hỗ trợ thực hiện xóa mù chữ đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng cần được hỗ trợ tiếp cận cơ hội học tập.

4. Chính sách đối với người học, người tham gia thực hiện và tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ được thực hiện như sau:

a) Trẻ em thuộc đối tượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi và học sinh trong độ tuổi giáo dục bắt buộc được hưởng chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí; hỗ trợ chi phí học tập và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật về giáo dục, trẻ em, người khuyết tật, chính sách dân tộc, trợ giúp xã hội và pháp luật có liên quan;

b) Người học chương trình xóa mù chữ được hỗ trợ tài liệu, học liệu, đồ dùng học tập và các điều kiện cần thiết khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với đối tượng, địa bàn và khả năng cân đối ngân sách nhà nước;

c) Nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và người được giao hoặc huy động tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ được hưởng chế độ, chính sách phù hợp với vị trí, nhiệm vụ và địa bàn công tác theo quy định của pháp luật về nhà giáo, cán bộ, công chức, viên chức, lao động và pháp luật có liên quan;

d) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, tổ chức quốc tế, người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia đầu tư, tài trợ, viện trợ hoặc hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ được áp dụng chính sách khuyến khích, ưu đãi theo quy định của pháp luật về giáo dục, đầu tư, thuế, đất đai, tài trợ, viện trợ và pháp luật có liên quan.

Điều 6. Hình thức tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ được tổ chức thông qua các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục thuộc lực lượng vũ trang theo quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức học tập đối với người đã quá độ tuổi thực hiện giáo dục bắt buộc nhưng chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học hoặc chương trình giáo dục trung học cơ sở được thực hiện theo hình thức giáo dục thường xuyên và các hình thức giáo dục khác theo quy định của pháp luật.

3. Hình thức tổ chức học tập phải linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và đặc điểm của người học, bảo đảm đạt mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Yêu cầu đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tổ chức thực hiện

1. Tôn trọng, bảo đảm quyền học tập của người học; thực hiện biện pháp huy động, hỗ trợ, tạo điều kiện học tập phù hợp; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hành vi cản trở việc học tập theo quy định của pháp luật.

2. Lập, cập nhật, quản lý hồ sơ, số liệu, kết quả đầy đủ, chính xác, trung thực; chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu thuộc phạm vi quản lý, cung cấp hoặc xác nhận.

3. Tổ chức thực hiện, huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn lực đúng mục đích, đúng thẩm quyền, công khai, minh bạch, hiệu quả và chịu sự giám sát theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý, truy cập, khai thác, sử dụng, cung cấp và chia sẻ hồ sơ, dữ liệu đúng mục đích, đúng thẩm quyền; bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của công dân, gia đình và cơ sở giáo dục đối với phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Công dân trong độ tuổi thực hiện giáo dục bắt buộc có nghĩa vụ học tập để hoàn thành giáo dục bắt buộc theo quy định của pháp luật. Công dân đã quá độ tuổi thực hiện giáo dục bắt buộc nhưng chưa biết chữ hoặc chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học hoặc chương trình giáo dục trung học cơ sở được tạo điều kiện học tập phù hợp để xóa mù chữ, hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, chương trình giáo dục trung học cơ sở hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng theo quy định của pháp luật.

2. Gia đình, người giám hộ có trách nhiệm tạo điều kiện cho thành viên trong độ tuổi quy định được học tập để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi và hoàn thành giáo dục bắt buộc; tạo điều kiện cho thành viên đã quá độ tuổi thực hiện giáo dục bắt buộc học tập để xóa mù chữ, hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, chương trình giáo dục trung học cơ sở hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng.

3. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 9. Các trường hợp không tính vào tổng số người khi xác định tỷ lệ hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học và tỷ lệ hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở

1. Khi xác định tỷ lệ người hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học hoặc tỷ lệ người hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở theo quy định tại Chương III Nghị định này, người thuộc nhóm tuổi quy định đối với từng tỷ lệ và cư trú trên địa bàn không được tính vào tổng số người làm căn cứ xác định tỷ lệ nếu chưa hoàn thành chương trình giáo dục tương ứng tại thời điểm xác định tỷ lệ và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có khả năng học tập do tình trạng sức khỏe được xác định trên cơ sở thông tin, dữ liệu y tế do cơ quan nhà nước, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền quản lý, cung cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật;

b) Khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không có khả năng học tập theo hồ sơ, giấy tờ hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

c) Đang chấp hành án phạt tù, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc mà không thể tham gia học tập;

d) Trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Việc xác định các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở ưu tiên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu có giá trị pháp lý từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế, thông tin trên Sổ sức khỏe điện tử và các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có liên quan theo quy định của pháp luật. Chỉ yêu cầu hồ sơ, giấy tờ hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi thông tin, dữ liệu cần thiết chưa có, chưa đầy đủ hoặc chưa thể khai thác từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin. Đối với trường hợp bất khả kháng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là xã) nơi cư trú có trách nhiệm rà soát, xác nhận theo quy định của pháp luật.

Chương II

PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI

Điều 10. Đối tượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

Đối tượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi là trẻ em từ 5 đến 6 tuổi chưa hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.

Điều 11. Chương trình giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

Chương trình giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi là Chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 12. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

1. Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục mầm non dành cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi.

2. Đối với xã:

a) Tỷ lệ huy động trẻ em từ 5 đến 6 tuổi đến lớp đạt ít nhất 95%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%;

b) Tỷ lệ trẻ em hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non dành cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi hằng năm đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

3. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh): Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi.

Chương III GIÁO DỤC BẮT BUỘC

Mục 1 GIÁO DỤC TIỂU HỌC BẮT BUỘC

Điều 13. Đối tượng giáo dục tiểu học bắt buộc

Đối tượng giáo dục tiểu học bắt buộc là trẻ em trong độ tuổi từ 6 đến 14 chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

Điều 14. Chương trình giáo dục thực hiện giáo dục tiểu học bắt buộc

Chương trình giáo dục thực hiện giáo dục tiểu học bắt buộc là chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 15. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành

1. Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

2. Đối với xã:

- a) Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 98%;
- b) Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt ít nhất 95%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 85%; trẻ em 11 tuổi chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định này đều đang học chương trình giáo dục tiểu học;
- c) Tỷ lệ trẻ em 14 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt 100%;
- d) Tỷ lệ trẻ em khuyết tật trong độ tuổi tiểu học và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 60%.

3. Đối với tỉnh: Có ít nhất 95% số xã được công nhận đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành.

Điều 16. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao

1. Đối với xã:

- a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành;
- b) Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 99%;
- c) Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt ít nhất 97%; trẻ em 11 tuổi chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định này đều đang học chương trình giáo dục tiểu học;
- d) Duy trì tỷ lệ trẻ em 14 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt 100% trong ít nhất 02 năm liên tiếp tính đến năm đề nghị công nhận;
- đ) Tỷ lệ trẻ em khuyết tật trong độ tuổi tiểu học và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 90%.

2. Đối với tỉnh: Có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao.

Mục 2
GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ BẮT BUỘC

Điều 17. Đối tượng giáo dục trung học cơ sở bắt buộc

Đối tượng giáo dục trung học cơ sở bắt buộc là thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 11 đến 18 đã hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học nhưng chưa hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở.

Điều 18. Chương trình giáo dục thực hiện giáo dục trung học cơ sở bắt buộc

Chương trình giáo dục thực hiện giáo dục trung học cơ sở bắt buộc là chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 19. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành

1. Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở.
2. Đối với xã:
 - a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành;
 - b) Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở đạt ít nhất 95%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%;
 - c) Tỷ lệ thanh niên 18 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở đạt 100%;
 - d) Tỷ lệ thiếu niên, thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học hoặc đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%;
 - đ) Tỷ lệ người khuyết tật trong độ tuổi trung học cơ sở và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 60%.
3. Đối với tỉnh: Có ít nhất 95% số xã được công nhận đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành.

Điều 20. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ nâng cao

1. Đối với xã:
 - a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao và tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành;
 - b) Duy trì tỷ lệ thanh niên 18 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở đạt 100% trong ít nhất 02 năm liên tiếp tính đến năm đề nghị công nhận;

c) Tỷ lệ thiếu niên 15 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở đạt ít nhất 97%;

d) Tỷ lệ thiếu niên, thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học hoặc đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 90%;

đ) Tỷ lệ người khuyết tật trong độ tuổi trung học cơ sở và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 90%.

2. Đối với tỉnh: Có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ nâng cao.

Chương IV XÓA MÙ CHỮ

Điều 21. Đối tượng xóa mù chữ

Đối tượng xóa mù chữ là những người trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết chữ hoặc bị tái mù chữ.

Điều 22. Chương trình và hình thức tổ chức xóa mù chữ

1. Chương trình xóa mù chữ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Các lớp học xóa mù chữ được tổ chức theo hình thức linh hoạt, phù hợp với điều kiện làm việc và sinh hoạt của người học. Lớp học xóa mù chữ được tổ chức tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân hoặc các địa điểm phù hợp khác.

3. Sau khi hoàn thành chương trình xóa mù chữ, người học được khuyến khích tham gia các hoạt động học tập tại cơ sở giáo dục thường xuyên hoặc tham gia các hình thức học tập phù hợp khác nhằm duy trì và nâng cao kỹ năng đọc, viết, tính toán, hạn chế tình trạng tái mù chữ.

Điều 23. Tiêu chuẩn công nhận cá nhân đạt chuẩn biết chữ

1. Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: Hoàn thành giai đoạn 1 chương trình xóa mù chữ hoặc hoàn thành lớp 3 chương trình giáo dục tiểu học.

2. Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 chương trình xóa mù chữ hoặc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

Điều 24. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1

1. Đối với xã: Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1.

2. Đối với tỉnh: Có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

Điều 25. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2

1. Đối với xã: Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2.

2. Đối với tỉnh: Có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

Chương V

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI, GIÁO DỤC BẮT BUỘC VÀ XÓA MÙ CHỮ

Điều 26. Đối ngũ tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác.

2. Cá nhân không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia dạy học khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật; trường hợp tham gia dạy học chương trình xóa mù chữ, phải đáp ứng điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Người theo dõi công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ do Ủy ban nhân dân xã phân công phải đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 27. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục

1. Việc phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ phải phù

hợp với quy hoạch đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan.

2. Mạng lưới cơ sở giáo dục được tổ chức, sắp xếp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, địa bàn dân cư và nhu cầu học tập của trẻ em, học sinh, học viên trong diện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ; bảo đảm thuận lợi cho việc đi học, học tập thường xuyên của người học.

3. Việc phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hải đảo, khu công nghiệp, khu đô thị mới và khu vực có biến động dân cư phải bảo đảm đáp ứng nhu cầu học tập của người học thuộc diện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

Điều 28. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

1. Cơ sở giáo dục tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi và giáo dục bắt buộc phải bảo đảm đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu, đồ dùng, đồ chơi theo quy định; đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở.

2. Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ quan, đoàn thể tham gia thực hiện xóa mù chữ được sử dụng cơ sở vật chất của đơn vị để tổ chức các hoạt động học tập theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Nguồn kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Nguồn kinh phí thực hiện gồm:

a) Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước;

b) Kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi được bố trí theo quy định của pháp luật về đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, đề án có liên quan; việc lồng ghép nguồn vốn thực hiện theo kế hoạch hằng năm được cấp có thẩm quyền giao cho các bộ, ngành, địa phương theo phân cấp quản lý;

c) Kinh phí từ tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Điều 30. Huy động và sử dụng nguồn lực xã hội

1. Nguồn lực xã hội để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ được huy động thông qua đầu tư, tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện và các hình thức hợp pháp khác.

2. Nguồn lực xã hội được sử dụng để đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, tài liệu, học liệu; hỗ trợ người học và các hoạt động trực tiếp phục vụ việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

3. Việc huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn lực xã hội phải tuân thủ quy định của pháp luật; bảo đảm tự nguyện, công khai, minh bạch, đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả. Không được ép buộc đóng góp, thu các khoản trái quy định của pháp luật hoặc sử dụng nguồn lực xã hội không đúng mục đích.

Chương VI

THẨM QUYỀN, HỒ SƠ, NỘI DUNG, QUY TRÌNH, THỦ TỤC, THỜI GIAN KIỂM TRA, CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI, GIÁO DỤC BẮT BUỘC VÀ XÓA MÙ CHỮ

Điều 31. Thẩm quyền kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi theo khoản 2 Điều 12 Nghị định này; đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành, mức độ nâng cao theo khoản 2 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 Nghị định này; đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành, mức độ nâng cao theo khoản 2 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 Nghị định này; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1, mức độ 2 theo khoản 1 Điều 24 và khoản 1 Điều 25 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận tỉnh đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành, đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 theo khoản 3 Điều 15, khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao,

đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ nâng cao và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 theo khoản 3 Điều 12, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 20 và khoản 2 Điều 25 Nghị định này.

Điều 32. Hồ sơ kiểm tra, công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Hồ sơ phục vụ tự kiểm tra, kiểm tra, công nhận xã đạt chuẩn được tạo lập, cập nhật trên cơ sở kết quả điều tra, theo dõi, rà soát đối tượng và thông tin, dữ liệu được kết nối, chia sẻ, đối chiếu theo Điều 37 Nghị định này; được quản lý, khai thác trên môi trường số, gồm:

a) Dữ liệu điều tra phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ;

b) Dữ liệu theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ;

c) Danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non; danh sách trẻ em 11 tuổi đến 14 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học; danh sách thiếu niên 15 tuổi đến thanh niên 18 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở; danh sách người trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học hoặc đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp; danh sách trẻ em, người khuyết tật trong độ tuổi thực hiện giáo dục bắt buộc được tiếp cận giáo dục; danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ quy định.

2. Trên cơ sở hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân xã lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, công nhận xã đạt chuẩn gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã;

b) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo nội dung, mức độ đề nghị công nhận, kèm theo biểu thống kê;

c) Biên bản tự kiểm tra, đánh giá của xã.

3. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện thực hiện trên môi trường số, việc lập, cập nhật, quản lý, gửi, tiếp nhận, kiểm tra và lưu trữ hồ sơ được thực hiện bằng bản giấy hoặc kết hợp bản giấy với bản điện tử theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 33. Hồ sơ kiểm tra, công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận tỉnh đạt chuẩn gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo nội dung, mức độ đề nghị công nhận, kèm theo biểu thống kê;

c) Biên bản kiểm tra hoặc tổng hợp kết quả kiểm tra của tỉnh đối với xã trên địa bàn;

d) Quyết định công nhận các xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với nội dung thuộc thẩm quyền công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, hồ sơ phục vụ tự kiểm tra, công nhận tỉnh gồm: các tài liệu quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này và biên bản tự kiểm tra, đánh giá của tỉnh; hồ sơ được lập, quản lý, lưu trữ tại địa phương và phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, báo cáo theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ quy định tại Điều này được lập, cập nhật, quản lý, khai thác trên môi trường số. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện thực hiện trên môi trường số, việc lập, cập nhật, quản lý, gửi, tiếp nhận, kiểm tra và lưu trữ hồ sơ được thực hiện bằng bản giấy hoặc kết hợp bản giấy với bản điện tử theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 34. Nội dung kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Kiểm tra hồ sơ gồm: kiểm tra dữ liệu, báo cáo, biểu thống kê, tài liệu, minh chứng về kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

2. Kiểm tra thực tế được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Cần xác minh điều kiện bảo đảm, kết quả thực hiện hoặc nội dung chưa thống nhất giữa hồ sơ và thực tiễn;

b) Kiểm tra, công nhận tỉnh đối với nội dung, mức độ chưa từng được công nhận; hoặc tỉnh không duy trì kết quả đã được công nhận trong 02 năm liên tiếp và đề nghị công nhận đối với nội dung, mức độ đã được công nhận hoặc mức độ cao hơn. Trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thực tế ít nhất 20% số xã trên địa bàn tỉnh; tại mỗi xã kiểm tra ít nhất 02 hộ gia đình có đối tượng thuộc diện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc hoặc xóa mù chữ.

3. Người có thẩm quyền quyết định công nhận xã hoặc tỉnh khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này; trường hợp chưa đáp ứng đủ

tiêu chuẩn công nhận, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông báo bằng văn bản về nội dung chưa đạt để tiếp tục rà soát, khắc phục.

4. Trường hợp phát hiện hồ sơ, dữ liệu, tài liệu hoặc kết quả kiểm tra không chính xác, không trung thực làm thay đổi kết quả công nhận, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tổ chức kiểm tra, xác minh; người có thẩm quyền đối với nội dung, mức độ đã được công nhận căn cứ kết quả kiểm tra để ban hành quyết định sửa đổi, thay thế hoặc chấm dứt hiệu lực phần nội dung công nhận không chính xác. Việc công nhận theo nội dung, mức độ thực tế đạt được thực hiện theo thẩm quyền quy định tại Điều 31 Nghị định này. Quyết định xử lý phải xác định rõ nội dung và thời điểm thay đổi hoặc chấm dứt hiệu lực, không làm chấm dứt hiệu lực các phần nội dung công nhận khác còn đáp ứng tiêu chuẩn.

Điều 35. Quy trình, thủ tục kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức tự kiểm tra, đánh giá; cập nhật, hoàn thiện hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định này; lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, công nhận xã đạt chuẩn theo khoản 2 Điều 32 Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành, giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành và xóa mù chữ mức độ 1 của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tự kiểm tra, đánh giá; căn cứ kết quả công nhận xã và tiêu chuẩn quy định tại Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận tỉnh đạt chuẩn đối với các nội dung thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

4. Đối với phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao, giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ nâng cao và xóa mù chữ mức độ 2 của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tự kiểm tra, đánh giá; lập hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận theo quy định tại Nghị định này.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận tỉnh đạt chuẩn đối với các nội dung thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

Điều 36. Thời gian rà soát, kiểm tra, công nhận và duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã tổ chức rà soát, cập nhật hồ sơ, dữ liệu; tự kiểm tra, đánh giá; báo cáo kết quả thực hiện và duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ trên địa bàn.

2. Thời điểm hoàn thành cập nhật, tổng hợp số liệu báo cáo phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ hằng năm được quy định như sau:

a) Đối với xã: ngày 30 tháng 9;

b) Đối với tỉnh: ngày 20 tháng 10.

3. Trước ngày 30 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thành việc kiểm tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thành việc xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn theo Điều 34 Nghị định này và khoản 4 Điều này đối với các trường hợp sau đây: xã đề nghị công nhận lần đầu; xã đề nghị công nhận nội dung, mức độ cao hơn; xã không duy trì nội dung, mức độ đã được công nhận; hoặc trường hợp khác cần kiểm tra theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp xã, tỉnh không duy trì nội dung, mức độ đã được công nhận, người có thẩm quyền công nhận căn cứ kết quả kiểm tra để quyết định công nhận theo nội dung, mức độ thực tế đạt được hoặc chấm dứt hiệu lực quyết định công nhận đối với nội dung không còn đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này.

5. Trường hợp tỉnh không duy trì kết quả đã được công nhận trong 02 năm liên tiếp, khi đề nghị công nhận đối với nội dung, mức độ đã được công nhận hoặc nội dung, mức độ cao hơn, hồ sơ đề nghị và việc kiểm tra, công nhận được thực hiện như trường hợp đề nghị công nhận tỉnh đạt chuẩn; việc kiểm tra thực tế thực hiện theo khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

6. Hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, công nhận tỉnh đối với các nội dung thuộc thẩm quyền công nhận của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được gửi sau khi tỉnh hoàn thành việc kiểm tra, công nhận xã và tự kiểm tra, đánh giá tỉnh theo quy định.

Điều 37. Thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ trên môi trường số

1. Hồ sơ phục vụ công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ được lập, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng trên môi trường số theo quy định của pháp luật.

2. Dữ liệu phục vụ công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ được quản lý trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo; được kết nối, chia sẻ, đối chiếu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế và các cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Thông tin, dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được ưu tiên kế thừa, khai thác, sử dụng, đối chiếu, xác thực trong công tác điều tra, rà soát, cập nhật đối tượng, theo dõi tình trạng học tập, tổng hợp kết quả, lập hồ sơ, kiểm tra, công nhận đạt chuẩn; cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải cung cấp lại thông tin, dữ liệu đã có, trừ trường hợp cần rà soát, xác minh, cập nhật, bổ sung để bảo đảm tính đầy đủ, chính xác.

4. Hồ sơ, dữ liệu, văn bản điện tử phục vụ công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ có giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật.

5. Việc quản lý, khai thác, sử dụng, kết nối, chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm đúng mục đích, đúng thẩm quyền, an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VỀ PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI, GIÁO DỤC BẮT BUỘC VÀ XÓA MÙ CHỮ

Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

2. Ban hành và hướng dẫn thực hiện chương trình, tài liệu; hướng dẫn tổ chức hoạt động giáo dục, dạy học để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

3. Hướng dẫn địa phương thực hiện quy định về chuyên môn, nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng người tham gia dạy học để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

4. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo quy định của Nghị định này.

5. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ; kiểm tra, công nhận tỉnh đạt chuẩn đối với các nội dung thuộc thẩm quyền công nhận của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Nghị định này.

6. Hằng năm, tổng hợp kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

7. Ban hành biểu mẫu phục vụ hồ sơ, kiểm tra, công nhận; hướng dẫn yêu cầu đối với dữ liệu, tài liệu minh chứng và yêu cầu kỹ thuật về cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng hồ sơ, dữ liệu trên môi trường số trong công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

8. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể chế độ báo cáo định kỳ về kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, bảo đảm thống nhất với thời điểm hoàn thành cập nhật, tổng hợp số liệu quy định tại Điều 36 Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Công an

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, cơ sở giáo dục liên quan rà soát, cập nhật, bổ sung và cung cấp dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu liên quan để xác định, quản lý và huy động đúng, đủ các đối tượng trong diện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ (các thông tin cần cung cấp bổ sung gồm: các trường thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông tin xác định đối tượng: người học thuộc khu vực thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; trẻ em thuộc đối tượng bảo trợ xã hội; người học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người học là con đối tượng chính sách theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; người học là con công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; trẻ em khuyết tật, trẻ em khuyết tật học hòa nhập, trẻ em khuyết tật học chuyên biệt).

Điều 40. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, kế hoạch, chương trình; bảo đảm và tăng cường đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ và các nguồn lực cần thiết.

2. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với các địa phương trong tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ đối với hệ thống cơ sở giáo dục thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các cấp trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số, các tổ chức tôn giáo, cơ sở tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành và tín đồ tôn giáo tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo quy định của pháp luật; phát huy vai trò của đội ngũ người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số và các tổ chức, cá nhân tôn giáo trong công tác này.

2. Lồng ghép mục tiêu, nội dung về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Phát huy vai trò của cộng đồng dân tộc, cộng đồng tôn giáo trong việc nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ học tập của trẻ em và người dân, góp phần hạn chế tình trạng bỏ học, không đến trường, tái mù chữ tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có đông tín đồ tôn giáo, nâng cao hiệu quả tiếp cận giáo dục của người dân.

4. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc theo dõi, tổng hợp thông tin, đánh giá tình hình thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có yếu tố tôn giáo; cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kinh phí phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Điều 43. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ; cung cấp, chia sẻ, đối chiếu, xác thực dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

Chính phủ đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia thực

hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

Điều 45. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Bố trí nguồn lực; chỉ đạo rà soát, tổ chức thực hiện phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục trong quy hoạch tỉnh và kế hoạch đầu tư nâng cấp trường học phục vụ yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

2. Chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ của tỉnh.

3. Tổ chức kiểm tra phục vụ việc công nhận đạt chuẩn theo thẩm quyền; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn đối với các nội dung, mức độ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này; quyết định công nhận tỉnh đạt chuẩn đối với các nội dung, mức độ quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo thẩm quyền.

5. Chỉ đạo, tổ chức quản lý hồ sơ, dữ liệu và thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ trên môi trường số theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Chỉ đạo việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao trong quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và bảo đảm điều kiện thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ trên địa bàn.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ của xã.

3. Tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ trên địa bàn; phân công người theo dõi; thực hiện điều tra, cập nhật, quản lý đối tượng; chủ trì rà soát, xác nhận các trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định này thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân xã; phối hợp với cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình và cộng đồng huy động người học tham gia học tập, duy trì sĩ số, hạn chế bỏ học, duy trì kết quả xóa mù chữ; tổ chức tự kiểm tra, đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

4. Tổ chức cập nhật, quản lý hồ sơ, dữ liệu; phối hợp rà soát, xác minh, đồng bộ dữ liệu phục vụ công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân phối hợp với cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ; tổ chức hoạt động học tập tại cộng đồng nhằm duy trì kết quả xóa mù chữ, hạn chế tái mù chữ.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ hết hiệu lực thi hành;

b) Điều 17 Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo bị bãi bỏ;

c) Điều 4 và Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo bị bãi bỏ.

3. Sửa đổi khoản 5 Điều 17 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi như sau: “5. Việc lập, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng hồ sơ quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định này trên môi trường số được thực hiện tương ứng theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ. Thời điểm hoàn thành cập nhật, tổng hợp số liệu và thời gian kiểm tra, công nhận đạt chuẩn được thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 36 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP. Trường hợp chưa

đáp ứng điều kiện thực hiện trên môi trường số, việc lập, cập nhật, quản lý, gửi, tiếp nhận, kiểm tra và lưu trữ hồ sơ được thực hiện bằng bản giấy hoặc kết hợp bản giấy với bản điện tử theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thành phần hồ sơ, thẩm quyền, nội dung kiểm tra, quy trình, thủ tục kiểm tra, công nhận và tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn thực hiện theo quy định tại Nghị định này.”.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Việc xử lý chuyển tiếp đối với kết quả công nhận và hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Kết quả công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng để phục vụ công tác theo dõi, quản lý, duy trì kết quả; kể từ kỳ rà soát, kiểm tra, công nhận hằng năm tiếp theo, việc đánh giá, công nhận được thực hiện theo quy định tại Nghị định này;

b) Tỉnh, xã đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được kế thừa kết quả, hồ sơ đã có để rà soát, cập nhật, duy trì và làm căn cứ đề nghị công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi theo quy định tại Nghị định này;

c) Tỉnh, xã đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được xác định tương ứng với đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành, giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành theo quy định tại Nghị định này cho đến kỳ rà soát, kiểm tra, công nhận hằng năm kế tiếp;

d) Tỉnh, xã đã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1, xóa mù chữ mức độ 2 trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng kết quả đã được công nhận để rà soát, cập nhật, duy trì và làm căn cứ công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ theo quy định tại Nghị định này;

đ) Hồ sơ đề nghị kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định công nhận được tiếp tục giải quyết

theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận; việc kế thừa, sử dụng và xác định mức độ tương ứng đối với kết quả công nhận từ các hồ sơ này được thực hiện theo các điểm a, b, c và d khoản này.

6. Việc xử lý chuyển tiếp đối với hồ sơ, dữ liệu phục vụ công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ, dữ liệu, kết quả điều tra phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đã được lập, cập nhật, quản lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục kế thừa, sử dụng, cập nhật, bổ sung để phục vụ công tác rà soát, kiểm tra, công nhận và duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hoặc phần mềm phục vụ công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ chưa bảo đảm thực hiện đầy đủ trên môi trường số, việc lập, cập nhật, quản lý, gửi, tiếp nhận, kiểm tra và lưu trữ hồ sơ được thực hiện bằng bản giấy hoặc kết hợp bản giấy với bản điện tử theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Khi hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hoặc phần mềm đáp ứng yêu cầu thực hiện trên môi trường số, cơ quan, địa phương, cơ sở giáo dục cập nhật, đồng bộ dữ liệu cần thiết vào hệ thống theo lộ trình, yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Hồ sơ, dữ liệu, tài liệu, biên bản và kết quả các bước đã thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành để phục vụ kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP được tiếp tục kế thừa, sử dụng; không yêu cầu lập lại, nộp lại hồ sơ hoặc thực hiện lại các bước đã hoàn thành. Các bước tiếp theo được thực hiện theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP đã được sửa đổi tại khoản 3 Điều này.

7. Đối với năm đầu tiên thực hiện Nghị định này, trường hợp thời điểm Nghị định có hiệu lực thi hành không bảo đảm việc thực hiện theo thời điểm, thời hạn quy định tại Điều 36 Nghị định này, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc tổ chức rà soát, cập nhật hồ sơ, dữ liệu, tự kiểm tra, kiểm tra, công nhận và báo cáo kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm ban hành văn bản theo thẩm quyền, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b), Sơn.

14

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Tiến Châu